

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUÂN TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân:

- ## 1. Ông Đỗ Quang Lý

- ## 2. Bà Lê Phi Yến

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Đài Trang, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trúc Giang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 11 và 02 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 233/2019/QĐST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ; Trụ sở chính: Số 41 và 45 đường E, phường Y, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Trịnh Văn T2;
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Thanh L, năm sinh 1982 (Có mặt).

(Theo giấy ủy quyền số 125/2018/UQ-Đ ngày 23 tháng 7 năm 2018).

2. *Bị đơn*: Bà Hà Minh P, năm sinh 1957; Địa chỉ: Số 42/11 đường X, Phường R, quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hà Xuân V, năm sinh 1959; Địa chỉ: Số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 29 tháng 10 năm 2019).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1 Ông Hà Xuân V, năm sinh 1959 (Có mặt).

3.2 Bà Hà Việt Thụy Ngọc T, năm sinh 1994 (Vắng mặt).

3.3 Bà Hà Việt Thụy Trúc Q, năm sinh 1998 (Vắng mặt).

3.4 Bà Đào Thị Kim T1, năm sinh 1977 (Vắng mặt).

3.5 Bà Kiều Ngọc H, năm sinh 1932 (Vắng mặt).

3.6 Trẻ Hà Gia P1, năm sinh 2013.

3.7 Trẻ Hà Xuân Việt A, năm sinh 2015.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ P1 và trẻ A là ông Hà Xuân V (Có mặt).

3.8 Trẻ Đào Thụy Khôi N, năm sinh 2007.

3.9 Trẻ Đào Gia B, năm sinh 2009.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ N và trẻ B là bà Đào Thị Kim T1 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 119/5 (số cũ 103/5) đường Trần Quang Cơ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.10 Ông Nguyễn Văn S, năm sinh 1986 (Vắng mặt).

3.11 Ông Nguyễn Văn V1, năm sinh 1996 (Vắng mặt).

3.12 Ông Nguyễn Văn C, năm sinh 1983 (Vắng mặt).

3.13 Ông Nguyễn Văn T3, năm sinh 1992 (Vắng mặt).

3.14 Ông Phan Huỳnh Phi H, năm sinh 1993 (Vắng mặt).

3.15 Ông Nguyễn Quốc H1, năm sinh 1997 (Vắng mặt).

3.16 Ông Nguyễn Phan Nhật L1, năm sinh 1999 (Vắng mặt).

3.17 Bà Nguyễn Thị H2, năm sinh 1988 (Vắng mặt).

3.18 Ông Nguyễn Xuân N1, năm sinh 1990 (Vắng mặt).

3.19 Bà Nguyễn Thùy M, năm sinh 1994 (Vắng mặt).

3.20 Ông Hồ Hoàng P2, năm sinh 1993 (Vắng mặt).

3.21 Bà Bùi Thị Anh Đ1, năm sinh 1998 (Vắng mặt).

3.22 Ông Phong Chí Đ2, năm sinh 1997 (Vắng mặt).

3.23 Trần Bắc Trúc K; năm sinh 1993 (Vắng mặt).

3.24 Ông Hồ Đắc P3, năm sinh 1988 (Vắng mặt).

3.25 Bà Lê Thị Cẩm C1, năm sinh 1986 (Vắng mặt).

3.26 Bà Nguyễn Thị H3, năm sinh 1963 (Vắng mặt).

3.27 Ông Nguyễn Tấn L2, năm sinh 1986 (Vắng mặt).

3.28 Trẻ Nguyễn Tấn P4, năm sinh 2012.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ P4 là ông Nguyễn Tấn L2 (Vắng mặt)

3.29 Bà Vũ Thị U, năm sinh 1983 (Vắng mặt).

3.30 Trẻ Đào Thiện N2, năm sinh 2008.

3.31 Trẻ Đào Thanh N3, năm sinh 2011.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ N2 và trẻ N3 là bà Vũ Thị U (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01-3-2017, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của ông Trịnh Thanh L là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ thì: Ngày 14-7-2009, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ - Chi nhánh Tân Thuận (Viết tắt Ngân hàng Đ) và bà Hà Minh P (Viết tắt bà P) ký hợp đồng tín dụng số 008.09.00223. Theo hợp đồng này, Ngân hàng Đ cho bà P vay số tiền 600.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận nợ lần đầu, lãi suất cho vay trong hạn bằng 0,875%/tháng áp dụng trong 1 tháng đầu và từ tháng thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất huy động 06 tháng cuối kỳ + 0,41%/tháng nhưng không quá 150% lãi suất cơ bản của Nhà nước và lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Ngân hàng Đ đã giải ngân số tiền vay nêu trên cho bà P theo giấy nhận nợ số 01 ngày 16-7-2009.

Để đảm bảo cho khoản vay của bà P, ngày 15-7-2009 Ngân hàng Đ với ông Hà Xuân V (Viết tắt ông V), bà Hà Việt Thụy Ngọc T (Viết tắt bà T) và bà Hà Việt Thụy Trúc Q (Viết tắt bà Q) ký hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn bổ

sung số 008.09.00223/HĐTC. Theo hợp đồng này, ông V, bà T, bà Q đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại Số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông V, bà T và bà Q.

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà P chỉ trả được tiền lãi 27.125.000 đồng rồi ngưng. Hợp đồng hết hạn nhưng bà P không trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi nên Ngân hàng Đ khởi kiện yêu cầu bà P trả tiền nợ gốc 600.000.000 đồng và còn nợ lãi từ ngày vi phạm cho đến ngày Tòa án xét xử. Trường hợp bà P không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng Đ yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh để thi hành án.

Bị đơn bà Hà Minh P vắng mặt không lý do tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Xuân V trình bày: Vào năm 2009, vì cần tiền kinh doanh nên ông có làm thủ tục vay tiền của Ngân hàng Đ - Chi nhánh Tân Thuận để vay số tiền 2.600.000 đồng nhưng theo quy định của Ngân hàng thì thẩm quyền của chi nhánh cho vay không được vượt quá hạn mức 2.000.000.000 đồng nên ông có nhờ bà P là chị ruột ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Đ để vay số tiền 600.000.000 đồng. Khoản vay của ông và của bà P đều được thế chấp bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của ông và các con là bà T và bà Q là căn nhà số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đồng ý trả khoản vay này thay cho bà P nhưng không đồng ý trả tiền nợ lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông/bà: Hà Việt Thụy Ngọc T, Hà Việt Thụy Trúc Q, Đào Thị Kim T1, Kiều Ngọc H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn V1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T3, Phan Huỳnh Phi H, Nguyễn Quốc H1, Nguyễn Phan Nhật L1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Xuân N1, Nguyễn Thùy M, Hồ Hoàng P2, Bùi Thị Anh Đ1, Phong Chí Đ2, Trần Bắc Trúc K, Hồ Đắc P3, Lê Thị Cẩm C1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Tấn L2 và Vũ Thị U vắng mặt không lý do tại các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải của Tòa án và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của các ông/bà có tên nêu trên.

Tại phiên tòa;

Ông Trịnh Thanh L, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Đ xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bà P trả tiền nợ gốc 600.000.000 đồng

và tiền nợ lãi phát sinh từ tháng 01-2010 đến ngày 26-11-2019 là 1.505.729.405 đồng, tổng cộng là 2.105.729.409 đồng. Trường hợp bà P không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng Đ yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông V, bà T và bà Q để thi hành án.

Bà P có ông V là người đại diện hợp pháp trình bày: Ngày 14-7-2009, bà P ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Đ để vay số tiền 600.000.000 đồng có thời hạn 12 tháng nhưng thực chất số tiền này là bà P vay dùm cho ông V nên ông V sẽ là người có trách nhiệm trả số tiền trên cho Ngân hàng Đ. Nay, Ngân hàng Đ khởi kiện yêu cầu bà P trả tiền nợ gốc 600.000.000 đồng và tiền nợ lãi phát sinh từ tháng 10-2009 đến ngày 26-11-2019 là 1.505.729.405 đồng, tổng cộng là 2.105.729.409 đồng nhưng bà P chỉ đồng ý trả tiền nợ gốc, không đồng ý trả tiền nợ lãi. Đồng thời cho rằng vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện và yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét.

Ông V xác định số tiền 600.000.000 đồng mà bà P vay của Ngân hàng Đ là khoản vay bà P đứng tên vay dùm cho ông nên ông đồng ý trả nợ thay cho bà P nhưng ông chỉ đồng ý trả tiền nợ gốc, không đồng ý trả tiền nợ lãi. Để đảm bảo khoản vay của bà P, ngày 15-7-2009 ông cùng các con là bà T, bà Q và Ngân hàng Đ - Chi nhánh Tân Thuận ký hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn bổ sung số 008.09.00223. Theo hợp đồng này, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông cùng hai con là bà T và bà Q. Tuy nhiên tại thời điểm giao kết hợp đồng thế chấp thì bà T và bà Q là người chưa thành niên. Vì vậy hợp đồng thế chấp nêu trên là vô hiệu do người chưa thành niên xác lập, thực hiện và yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông/bà: Hà Việt Thụy Ngọc T, Hà Việt Thụy Trúc Q, Đào Thị Kim T1, Kiều Ngọc H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn V1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T3, Phan Huỳnh Phi H, Nguyễn Quốc H1, Nguyễn Phan Nhật L1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Xuân N1, Nguyễn Thùy M, Hồ Hoàng P2, Bùi Thị Anh Đ1, Phong Chí Đ2, Trần Bắc Trúc K, Hồ Đắc P3, Lê Thị Cẩm C1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Tấn L2 và Vũ Thị U vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật và tại phiên tòa Hội

đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ngân hàng Đ yêu cầu bà Hà Minh P trả tiền nợ gốc 600.000.000 đồng và tiền nợ lãi phát sinh từ tháng 10-2009 đến ngày 26-11-2019 là 1.505.729.405 đồng, tổng cộng là 2.105.729.409 đồng. Trường hợp bà P không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng Đ yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông V, bà T và bà Q để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa, ông V là người đại diện hợp pháp của bà P cho rằng hợp đồng tín dụng giữa bà P và Ngân hàng Đ đã hết thời hiệu khởi kiện. Đồng thời ông V là người có tài sản bảo đảm khoản vay của bà P cho rằng hợp đồng thế chấp giữa ông V, bà T, bà Q và Ngân hàng Đ bị vô hiệu do có bà T và bà Q là người chưa thành niên xác lập, thực hiện. Yêu cầu của bà P và ông V là không có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa Ngân hàng Đ và bà P giao kết hợp đồng tín dụng số 008.09.00223 ngày 14-7-2009 nên có cơ sở xác định quan hệ trong vụ án là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Bà P có địa chỉ cư trú tại quận O, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Ngân hàng Đ khởi kiện bà P tại Tòa án nhân dân quận O là đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Tại phiên tòa, ông V là người đại diện hợp pháp của bà P cho rằng Ngân hàng Đ không có quyền khởi kiện bà P, vì thời hiệu khởi kiện đã hết. Hội đồng xét xử thấy hợp đồng tín dụng giữa bà P và Ngân hàng Đ được xác lập vào ngày 14-7-2009 và ngày kết thúc là ngày 16-7-2010. Theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng dân sự là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm. Như vậy, ngày hết thời hiệu khởi kiện của hợp đồng tín dụng trên là ngày

16-7-2012. Tuy nhiên, theo hợp đồng tín dụng thì các bên có thỏa thuận lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay, nghĩa là kể từ khi đến hạn thanh toán nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì toàn bộ số nợ sẽ chuyển sang nợ quá hạn và tính lãi suất theo nợ quá hạn đến khi tất toán xong khoản nợ. Đây là thỏa thuận chấp nhận kéo dài thời hạn trả nợ đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Tại phiên tòa, ông V là người đại diện hợp pháp của bà P thừa nhận bà P có vay của Ngân hàng Đ số tiền 600.000.000 đồng và bà P chưa trả được tiền nợ gốc mà trong quá trình vay mới chỉ trả được một phần tiền lãi. Đồng thời, ông V là người bảo đảm cho khoản vay trên xác nhận bà P chưa trả tiền nợ gốc cho Ngân hàng Đ. Vì vậy, theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại trong trường hợp bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện. Nên thời hiệu khởi kiện trong vụ án được bắt đầu lại kể từ ngày bà P thừa nhận khoản nợ. Do đó, vụ án đang còn thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Về tư cách đương sự: Căn cứ hợp đồng thế chấp tài sản ngày 15-7-2009 giữa Ngân hàng Đ và ông V, bà T, bà Q. Đồng thời căn cứ vào kết quả xác minh của Công an phường F, quận W thì căn nhà Số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh hiện có các ông/bà: Kiều Thị Ngọc H, Đào Thị Kim T1, trẻ Đào Thụy Khôi N, trẻ Đào Gia B, trẻ Hà Gia P1, trẻ Hà Xuân Việt An, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn V1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T3, Phan Huỳnh Phi H, Nguyễn Quốc H1, Nguyễn Phan Nhật L1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Xuân N1, Nguyễn Thùy M, Hồ Hoàng P2, Bùi Thị Anh Đ1, Phong Chí Đ2, Trần Bắc Trúc K, Hồ Đắc P3, Lê Thị Cẩm C1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Tấn L2, trẻ Nguyễn Tấn P4, Vũ Thị U, trẻ Đào Thiện N2 và trẻ Đào Thanh N3 đang cư trú trong căn nhà trên. Do căn nhà đang là tài sản thế chấp và để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho những người có tên trên cũng như bảo đảm cho việc thi hành án nên Hội đồng xét xử xác định những người đang cư trú tại tài sản thế chấp là đương sự trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Xét những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tên nêu trên đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về việc tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những

chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Như vậy, những người có tên nêu trên đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật này. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Căn cứ Hợp đồng tín dụng ngày 14-7-2009 giữa Ngân hàng Đ và bà P, Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng tín dụng mà các bên giao kết với nhau là đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, cơ chế tín dụng hiện hành, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên theo quy định tại Điều 6, Điều 8, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Đối với hợp đồng thế chấp tài sản ngày 15-7-2009 giữa Ngân hàng Đ với ông V, bà T, bà Q và bà P. Ông V cho rằng tại thời điểm giao kết hợp đồng thế chấp thì bà T và bà Q là người chưa thành niên nên hợp đồng thế chấp bị vô hiệu. Hội đồng xét xử xét thấy theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2707/2009/UB-GCN ngày 08-6-2009 do Ủy ban nhân dân quận W cấp thì căn nhà số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông V, bà T và bà Q (do cha là ông V là người giám hộ). Tại thời điểm các bên giao kết mặc dù bà T, bà Q chưa thành niên nhưng khi giao kết ông V nhân danh cá nhân, đồng thời đại diện theo pháp luật cho hai con chưa thành niên T và Q là phù hợp với khoản 1 Điều 141 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Về hình thức và nội dung của giao dịch phù hợp với quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 342, Điều 343, Điều 344, Điều 351, Điều 355, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 403 và Điều 405 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, yêu cầu của ông V là không có căn cứ.

[2.2] Xét Ngân hàng Đ yêu cầu bà P trả tiền nợ gốc 600.000.000 đồng: Căn cứ hợp đồng tín dụng số 008.09.00223 ngày 14-7-2009 giữa Ngân hàng Đ và bà P, trong đó thể hiện bà P vay số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng và Ngân hàng Đ đã giải ngân số tiền nêu trên cho bà P. Tại phiên tòa, ông V là người đại diện hợp pháp của bà P đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng số tiền nợ gốc mà bà P vay của Ngân hàng Đ thực chất là ông V vay nhưng nhờ bà P đứng tên vay dùm và ông V cam kết sẽ trả khoản vay này cho bà P. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông V không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh ông V nhờ

bà P vay dùm số tiền trên nên ý kiến của ông V là không có cơ sở. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Ngân hàng Đ xác nhận chỉ cho bà P vay và giải ngân tiền vay cho bà P, còn sự thỏa thuận giữa bà P và ông V thì Ngân hàng Đ không được biết. Hội đồng xét xử xét thấy, Ngân hàng Đ khởi kiện yêu cầu bà P trả tiền nợ gốc nêu trên là có căn cứ.

[2.3] Xét Ngân hàng Đ yêu cầu bà P trả tiền nợ lãi trên số tiền vay: Căn cứ hợp đồng tín dụng nêu trên, hai bên thỏa thuận lãi suất trong hạn 0.875%/tháng áp dụng trong 01 tháng đầu, từ tháng thứ 02 trở đi áp dụng lãi suất huy động 06 tháng cuối kỳ + 0,41%/tháng nhưng không quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà P đã trả tiền lãi được 27.125.000 đồng rồi ngưng. Như vậy, thời gian tính tiền lãi kể từ ngày vi phạm là tháng 10-2009 đến ngày 26-11-2019 là 1.505.729.405 đồng. Tại phiên tòa, ông V là người đại diện hợp pháp của bà P không đồng ý trả tiền lãi và cho rằng số tiền lãi mà phía Ngân hàng Đ tính là không hợp lý nên bà P không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy khi hai bên giao kết hợp đồng, có thỏa thuận về tiền lãi, mức lãi suất phải trả kể cả lãi suất quá hạn và bà P cũng đã trả được một phần tiền lãi. Người đại diện hợp pháp của bà P cho rằng mức lãi suất cao, không phù hợp nên không đồng ý trả tiền nợ lãi là không có căn cứ. Thời gian bà P trả tiền lãi cuối cùng vào ngày 15-9-2009 và tiền lãi bà P tiếp tục phải trả từ tháng 10-2009 đến ngày tất toán xong khoản vay. Do đó, Ngân hàng Đ yêu cầu bà P trả số tiền nợ lãi 1.505.729.405 đồng là có căn cứ.

[2.4] Xét trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ: Căn cứ hợp đồng thế chấp tài sản ngày 15-7-2009 giữa Ngân hàng Đ và ông V, bà T, bà Q. Theo hợp đồng này thì ông V, bà T và bà Q cam kết trường hợp bà P không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì bên nhận thế chấp Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2707/2009/UB-GCN cấp ngày 08-6-2009 của Ủy ban nhân dân quận W do ông V, bà T và bà Q đứng tên để thu hồi nợ. Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận giữa Ngân hàng Đ và ông V, bà T, bà Q là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên Ngân hàng Đ yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong trường hợp bà P không trả nợ hoặc trả nợ không đủ là có căn cứ.

[2.5] Xét nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Theo Án lệ số 08/2016/AL ngày 07-10-2016 được lựa chọn từ quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Án lệ số 08/2016/AL ngày 07-10-2016 để xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho phù hợp.

[2.6] Xét bà P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng Đ yêu cầu bà P trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên được chấp nhận.

[2.7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[2.8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hà Minh P phải chịu án phí trên yêu cầu của Ngân hàng Đ được chấp nhận. Ngân hàng Đ được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 112, Điều 124, khoản 1 Điều 141, Điều 290, Điều 342, Điều 343, Điều 344, Điều 351, Điều 355, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 403, Điều 405, Điều 427, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 157, điểm c và d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 6, Điều 8, Điều 91 và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010.

Áp dụng Luật phí, lệ phí năm 2015.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL ngày 07-10-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

1.1 Buộc bà Hà Minh P trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền 2.105.729.405 (Hai tỷ một trăm lẻ năm triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm lẻ năm) đồng, trong đó: Tiền nợ gốc 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng và Tiền nợ lãi 1.505.729.409 (Một tỷ năm trăm lẻ năm triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm lẻ chín) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Hà Minh P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng số 008.09.00223 ngày 14-7-2009, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bà Hà Minh P phải tiếp tục trả cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3 Ngay khi bà Hà Minh P trả hết tiền nợ gốc và tiền nợ lãi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có trách nhiệm trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2707/2009/UB-GCN ngày 08-6-2009 của Ủy ban nhân dân quận W, Thành phố Hồ Chí Minh cấp đối với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại địa chỉ: số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Hà Xuân V, bà Hà Việt Thụy Ngọc T và bà Hà Việt Thụy Trúc Q.

1.4 Trường hợp bà Hà Minh P không thực hiện việc trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại địa chỉ: Số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2707/2009/UB-GCN ngày 08-6-2009 của Ủy ban nhân dân

quận W, Thành phố Hồ Chí Minh cấp đổi với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 92 tọa lạc tại địa chỉ: Số 119/5 (số cũ 103/5) đường J, phường F, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Hà Xuân V, bà Hà Việt Thụy Ngọc T và bà Hà Việt Thụy Trúc Q để thu hồi nợ.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Bà Hà Minh P phải chịu án phí 74.114.588 (Bảy mươi bốn triệu một trăm mười một nghìn năm trăm tám mươi tám) đồng.

2.2 Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí 31.714.733 (Ba mươi một triệu bảy trăm mười bốn nghìn bảy trăm ba mươi ba) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012355 ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục THA dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Tuấn Nhu

